

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/DS-ST
Ngày 15-9-2022
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trung Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Văn Lợi

Ông Nguyễn Ngọc Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Trà - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Ông Vũ Mạnh Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 15-9-2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2022/TLST-DS ngày 20-6-2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2022/QĐXXST-DS ngày 30-8-2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Quyết T, sinh năm 1964 và bà Đoàn Thị Minh H, sinh 1963.

Nơi cư trú: Thôn 6, xã MQ, huyện TY, tỉnh Yên Bái.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà H: Ông Phạm Quyết T.

(Theo giấy uỷ quyền lập ngày 28-10-2022). Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị A, sinh năm 1977 và ông Trần Văn D, sinh năm 1974.

Nơi cư trú: Thôn 5, xã HC, huyện TY, tỉnh Yên Bái.

- Người đại diện theo uỷ quyền của ông D: Bà Phạm Thị A (Theo giấy uỷ quyền

lập ngày 27-10-2021). Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3. 1. Ông Nguyễn Đình N, sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị C, sinh 1962.

Nơi cư trú: Thôn 5, xã HC, huyện TY, tỉnh Yên Bái.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông N: Bà Nguyễn Thị C (Theo giấy uỷ quyền lập ngày 03-11-2021). Có mặt.

3. 2. Ủy ban nhân dân huyện TY, tỉnh Yên Bái.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Đ - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện TY, tỉnh Yên Bái.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Văn E - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện TY. (Theo giấy uỷ quyền số 06/GUQ-UBND ngày 20-4-2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện TY, tỉnh Yên Bái). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày có nội dung được tóm tắt như sau:

Ông T và bà H có 236,6m² ruộng hai lúa thuộc thửa số 9, tờ bản đồ 257-Đ3 tại thôn 6, xã MQ, huyện TY, tỉnh Yên Bái. Thửa đất này gia đình ông T đã được Ủy ban nhân dân huyện TY, tỉnh Yên Bái cấp ngày 31-12-1999 tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 969358, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0001153 QSĐĐ/số 364/QĐUBH.

Về nguồn gốc thửa đất: Trước năm 1993, thửa ruộng này do xã HC, huyện TY quản lý. Đến năm 1993 Nhà nước có triển khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng thửa đất 236,6m² ruộng hai lúa nêu trên thuộc diện không được cấp giấy chứng nhận mà chỉ giao khoán theo hộ và nộp sản lượng cho Ủy ban nhân dân xã HC. Lúc đó, diện tích đất này đã được giao khoán cho hộ ông Nguyễn Đình N và bà Nguyễn Thị C (ở thôn 5, xã HC) và ông N đã được cấp sổ xanh. Năm 1994 có thay đổi địa giới hành chính, thửa đất đang tranh chấp thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã MQ, huyện TY. Cũng trong năm 1994, ông T có mua đất và nhà ở tại thôn 6, xã MQ, gần với thửa ruộng của ông N được giao khoán. Đến năm 1995, Ủy ban nhân dân xã HC đã thu hồi sổ xanh của ông N (ông T không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc Ủy ban nhân dân xã HC đã thu hồi sổ xanh của ông N). Đến năm 1996, gia đình ông T nhận thầu diện tích đất ông N được giao khoán và trả cho ông N 30kg thóc khô/năm. Đến năm 2000, gia đình ông T không phải trả sản cho ông N nữa. Năm 1999, do gia đình ông T đang sử dụng thửa ruộng 236,6m² nêu trên nên khi Ủy ban nhân dân xã MQ có chủ

trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình ông T đã kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình ông T có thông báo cho ông trưởng thôn 5, xã HC, huyện TY biết (Thông báo bằng miệng), nhưng không thông báo cho gia đình ông N và gia đình ông T tiếp tục sử dụng đất đến năm 2008. Từ năm 2008, gia đình ông T có thỏa thuận miệng với ông N để cho gia đình ông N tiếp tục sử dụng đất đó để trồng cây nếu không sử dụng nữa thì trả đất cho ông T. Đến năm 2016, khi xảy ra tranh chấp với gia đình bà A thì gia đình ông T mới biết ông N và bà C đã bán thửa ruộng trên cho ông D và bà A từ năm 2010. Vì vậy, từ năm 2016 gia đình ông T đã làm đơn gửi Ủy ban nhân dân xã MQ, huyện TY đề nghị giải quyết tranh chấp đất đai nhưng không thành.

Năm 2018, gia đình ông T chuyển hộ khẩu về thôn 6, xã MQ, huyện TY thì đến tháng 3 năm 2019 ông T tiếp tục làm đơn đề nghị chính quyền cơ sở thôn 6, xã MQ, huyện TY giải quyết. Đến ngày 15-7-2021, Ủy ban nhân dân xã MQ, huyện TY đã hòa giải nhưng không thành. Đến nay, gia đình ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Văn D và bà Phạm Thị A phải trả lại 236,6 m² đất ruộng mà gia đình ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: P 969358, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0001153 QSDĐ/số 364/QĐUBH ngày 31-12-1999.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, ông T đã giao nộp cho Tòa án bản sao có công chứng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số : P 969358 do Ủy ban nhân dân huyện TY cấp ngày 31-12-1999 (Bút lục số 28). Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thì hộ ông Phạm Văn T được quyền sử dụng 322,9 m² đất tại thôn 6, xã MQ, huyện TY, trong đó thửa số 09 có diện tích 236,6 m² là đất 2 lúa, thửa số 11 có diện tích 86,3 m² là đất màu.

Bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày có nội dung được tóm tắt như sau:

Ngày 24-10-2010, gia đình bà A có mua 239 m² đất ruộng thuộc thửa số 301 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 000430 QSDĐ ngày 07-01-1993 do Ủy ban nhân dân huyện TY, tỉnh Yên Bái cấp cho ông Nguyễn Đình N, vợ là Nguyễn Thị C ở thôn 5, xã HC, huyện TY, tỉnh Yên Bái. Hai bên gia đình chỉ có giấy viết tay do bà A viết và bà Nguyễn Thị C ký bán với giá 400.000 đồng. Từ đó đến nay gia đình bà A vẫn sử dụng canh tác ổn định và chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Về nguồn gốc thửa đất : Năm 1993 khi có chủ trương chia lại ruộng đất thì gia đình ông Nguyễn Đình N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất đang tranh chấp. Vị trí thửa đất trước cửa nhà gia đình bà A. Ông N sử dụng một thời gian thì cho gia đình ông Phạm Quyết T, bà Đoàn Thị Minh H (khi đó

cũng ở cùng thôn 5, xã HC nay đã chuyển ra thôn 6, xã MQ) làm thầu lại với mức khoán 15kg thóc khô/01 vụ. Sau đó, ông T, bà H không thầu nữa và trả lại cho ông N. Ông N sử dụng đến năm 2010 thì bán lại cho gia đình bà A như đã nêu trên. Tuy nhiên, do tới nay do vợ chồng bà A chưa thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên diện tích đất đó vẫn thuộc quyền sử dụng của ông N và bà C.

Nay ông Phạm Quyết T và bà Đoàn Thị Minh H khởi kiện yêu cầu gia đình bà A phải trả lại diện tích 236,6 m² đất đã mua của ông Nguyễn Đình N gia đình bà A không đồng ý vì gia đình bà không sử dụng đất của ông T và bà H.

Mặt khác, bà A và ông D đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 969358, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0001153 QSDĐ/số 364/ QĐUBH ngày 31-12-1999 cấp cho hộ ông Phạm Quyết T, địa chỉ thửa đất tại thôn 6, xã MQ, huyện TY, tỉnh Yên Bái với lý do thửa đất của hộ ông T được Ủy ban nhân dân huyện TY cấp năm 1999 đã cấp chồng lên diện tích đất gia đình bà A mua của gia đình ông Nguyễn Đình N đã được Ủy ban nhân dân huyện TY cấp giấy chứng nhận từ năm 1993 nhưng chưa bị cơ quan có thẩm quyền nào thu hồi.

Bà A đã giao nộp cho Tòa án bản sao có công chứng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 000430 QSDĐ ngày 07-01-1993 do Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái cấp cho hộ ông Nguyễn Đình N ở xã HC, huyện TY, tỉnh Yên Bái (Bút lục số 77, 78) và bản gốc giấy chuyển nhượng đất do bà Nguyễn Thị C viết ngày 24-10-2010 (Bút lục số 53).

Ông Nguyễn Đình N và bà Nguyễn Thị C trình bày có nội dung được tóm tắt như sau:

Ngày 07-01-1993, gia đình ông Nguyễn Đình N được Ủy ban nhân dân huyện TY, tỉnh Yên Bái cấp 14.704 m² đất tại xã HC, huyện TY, tỉnh Yên Bái (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 727762, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000430 QSDĐ). Trong tổng số 14.704 m² đất được cấp có 239 m² là đất hai lúa, thuộc thửa số 301, tờ bản đồ số 08b.

Về nguồn gốc thửa đất số 301 như sau: Năm 1988, khi bà C kết hôn với ông Nguyễn Đình N và chuyển về sống ở thôn 5, xã HC, huyện TY, tỉnh Yên Bái thì ông bà được thôn giao cho đất rừng, đất ruộng để canh tác. Đến năm 1993, khi có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình ông bà kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 09 thửa đất đã được liệt kê trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Gia đình ông N sử dụng thửa đất 301 đến năm 2007 thì cho ông Phạm Quyết T và bà Đoàn Thị Minh H (khi đó cũng ở thôn 5, xã HC) đầu thầu và trả

sản bằng 15kg thóc khô/vụ. Đến năm 2009, ông N và bà C không cho ông T thầu nữa và lấy lại đất để làm. Đến năm 2010, gia đình ông N nhượng lại thửa 301 cho ông Trần Văn D và bà Phạm Thị A (ở thôn 5, xã HC, huyện TY, tỉnh Yên Bái). Vợ chồng ông N có viết giấy nhượng lại ruộng cho vợ chồng A, D với giá 400.000 đồng. Từ năm 2010 đến nay bà A và ông D vẫn canh tác và gia đình ông N chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Chỉ đến khi gia đình ông T và gia đình bà A xảy ra tranh chấp thì gia đình ông N mới biết việc ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất mà gia đình ông bà đã được cấp.

Gia đình ông N xác định thửa đất số 301, diện tích 239 m² tại thôn 5, xã HC, huyện TY, tỉnh Yên Bái mà ông D, bà A đang sử dụng không liên quan gì đến ông T và bà H và chưa bị cơ quan nào ra quyết định thu hồi.

Ông Phạm Văn E là đại diện theo uỷ quyền của Ủy ban nhân dân huyện TY, tỉnh Yên Bái trình bày (BL 190, 191) có nội dung được tóm tắt như sau:

Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Đình N (xã HC) năm 1993 được thực hiện theo quy định Luật Đất đai năm 1987.

Theo hồ sơ địa chính lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã HC và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện TY thì hộ ông Nguyễn Đình N được Ủy ban nhân dân huyện TY cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 000430 ngày 07-01-1993, trong đó có thửa đất số 301 tờ bản đồ số 08 b (tỷ lệ 1/1000) có diện tích 239,0 m² đất lúa.

Địa chỉ thửa đất tại đội 8, xã HC (nay là thôn 5). Hồ sơ địa chính gồm: Sổ mục kê, Sổ địa chính và tờ bản đồ số 8 tỷ lệ 1/1000.

Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phạm Quyết T (xã MQ) năm 1999 được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 1993.

Theo hồ sơ địa chính lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã MQ và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện TY thì hộ ông Phạm Quyết T được Ủy ban nhân dân huyện TY cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 0001153 ngày 31-12-1999 (Tên trên hồ sơ địa chính là Phạm Văn T), trong đó có thửa đất số 09 tờ bản đồ số 257-Đ3 (tỷ lệ 1/1000) diện tích 236,9 m² đất lúa.

Địa chỉ thửa đất tại thôn 6, xã MQ. Hồ sơ địa chính gồm: Sổ mục kê, Sổ địa chính, tờ bản đồ số 29(257-Đ-3) tỷ lệ 1/1000.

- Về tình hình biến động đất đai đối với thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Đình N và ông Phạm Quyết T:

Trên cơ sở hồ sơ địa chính từ năm 1993 đến nay, thửa đất số 301 tờ bản đồ số 8b đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Đình N tại xã HC và thửa đất số 09 tờ bản đồ số 257-Đ-3 đã cấp GCN cho ông Phạm Văn T tại xã MQ chưa thực hiện thủ tục đăng ký biến động nào và không có quyết định thu hồi đất.

- Về việc Bà Phạm Thị A, ông Trần Văn D (thôn 5, xã HC) yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Phạm Quyết T năm 1999, ông E có ý kiến như sau:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 cấp cho hộ ông Phạm Văn T chưa đảm bảo theo quy định, Ủy ban nhân dân huyện TY đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Phạm Văn T (Phạm Quyết T) năm 1999.

*** Tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn và bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và ý kiến phản đối. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái phát biểu ý kiến được tóm tắt như sau:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký Tòa án và các đương sự từ khi thụ lý vụ án sơ thẩm đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc các bị đơn là Bà Phạm Thị A và ông Trần Văn D phải trả lại 236, 6m² ruộng hai lúa do thửa đất này thuộc thửa số 301, tờ bản đồ số 08b được Ủy ban nhân dân huyện TY, tỉnh Yên Bái cấp cho gia đình ông Nguyễn Đình N từ ngày 07-01-1993 chưa bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi.

Chấp nhận yêu cầu của các bị đơn về việc đề nghị hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 969358, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0001153 QSDĐ/số 364/QĐUBH ngày 31-12-1999 cấp cho hộ ông Phạm Quyết T, địa chỉ thửa đất tại thôn 6, xã MQ, huyện TY, tỉnh Yên Bái do việc cấp này không đúng quy định, chồng lên phần đất đã cấp trước đó cho hộ ông Nguyễn Đình N.

Về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc nguyên đơn phải chịu án phí, chịu chi phí tố tụng và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về tố tụng*: Đây là vụ án tranh chấp về quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên theo khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai; khoản 9 Điều 26; Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

Tại phiên tòa, vắng mặt ông Phạm Văn E là đại diện theo uỷ quyền của Ủy ban nhân dân huyện TY nhưng do ông E có đơn đề nghị xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn xét xử vụ án theo khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Về nội dung*: Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

Thửa đất đang tranh chấp giữa hộ ông T và hộ bà A thuộc thửa số 301 tờ bản đồ số 08 b đã được Ủy ban nhân dân huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 727762, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000430 QSDĐ cho hộ ông Nguyễn Đình N ngày 07-01-1993. Năm 1994, do thay đổi địa giới hành chính nên thửa đất trên thuộc xã MQ, huyện TY. Năm 1996, ông N có cho gia đình ông T thuê và trả sản bằng thóc. Năm 1999, Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân trên địa bàn xã MQ, huyện TY nên ông T đã kê khai và ngày 31-12-1999, hộ ông T được Ủy ban nhân dân huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 969358 theo đó hộ ông T được sử dụng thửa đất số 09 tờ bản đồ số 257 - Đ3 (tỷ lệ 1/1000) có diện tích 236,9 m² đất lúa. Năm 2008, ông T không làm nữa và trả lại đất cho gia đình ông N. Năm 2010, ông N chuyển nhượng thửa đất trên cho gia đình bà Hạnh nhưng hai bên không thực hiện các thủ tục công chứng, không làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09-01-2022 (BL 97, 98) thì diện tích đang tranh chấp giữa các đương sự có diện tích thực tế là 232,8m² trên đất chỉ có cỏ dại. Trên cơ sở lồng ghép các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thấy đây là thửa đất số 301 tờ bản đồ số 08 b diện tích 239 m² địa chỉ thửa đất tại thôn 5, xã HC, huyện TY, tỉnh Yên Bái đã được Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000430 QSDĐ ngày 07-01-1993 cho ông Nguyễn Đình N và đây đồng thời là thửa số 09, diện tích 236,6 m², tờ bản đồ 257- Đ3 được Ủy ban nhân dân huyện TY cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số P 969358, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0001153 QSDĐ/số 364/QĐUBH ngày 31-12-1999 cấp cho hộ ông Phạm Quyết Tiến, địa chỉ thửa đất tại thôn 6, xã Minh Quán, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.

Từ những căn cứ nêu trên cho thấy: Ngày 31-12-1999, Ủy ban nhân dân huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0001153 QSDĐ/số 364/ QĐUBH cho hộ ông Phạm Quyết Tiến nhưng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên có thửa đất số 09, diện tích 236,6 m², tờ bản đồ 257- Đ3 đã chồng lấn lên thửa đất số 301 tờ bản đồ số 08 b đã cấp cho hộ ông Nguyễn Đình N ngày 07-01-1993 khi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000430 QSDĐ cấp cho hộ ông N chưa bị thu hồi hoặc bị điều chỉnh nên không đúng quy định và cần phải bị huỷ một phần theo khoản 1 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0001153 QSDĐ/số 364/QĐUBH bị huỷ một phần nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi các bị đơn phải trả lại đất cũng không được chấp nhận.

[3] Về chi phí thẩm định và án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí và toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định tại khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 9 Điều 26; Điều 34; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; Điều 227; Điều 235; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 106, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai 2013; khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Quyết T và bà Đoàn Thị Minh H buộc bị đơn Bà Phạm Thị A và ông Trần Văn D phải trả lại diện tích đất 236,6m² thuộc thửa số 9, tờ bản đồ 257 - Đ3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 969358, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0001153 QSDĐ/ số 364/ QĐUBH ngày 31-12-1999 cấp cho hộ ông Phạm Quyết T, địa chỉ thửa đất tại thôn 6, xã MQ huyện TY, tỉnh Yên Bái.

2. Chấp nhận đề nghị của bị đơn Bà Phạm Thị A và ông Trần Văn D: Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 969358, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0001153 QSDĐ/số 364/QĐUBH ngày 31-12-1999 cấp cho hộ ông Phạm Quyết T, địa chỉ thửa đất tại thôn 6, xã MQ, huyện TY, tỉnh Yên Bái đối với thửa đất số 09 tờ bản đồ số 257-Đ3 diện tích 236,9 m².

3. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

3. 1. Về án phí: Ông Phạm Quyết T và Đoàn Thị Minh H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 400.000 đồng theo biên lai thu AA/2021/0001780 ngày 19-10-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TY, tỉnh Yên Bái nên ông T và bà H được hoàn lại 100.000 (Một trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

3. 2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Phạm Quyết T và bà Đoàn Thị Minh H phải chịu 8.500.000 (tám triệu năm trăm nghìn) đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (xác nhận ông T đã nộp đủ).

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT I - TAND TC;
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- Cục THA dân sự huyện TY;
- Các đương sự (04);
- Lưu: HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trần Trung Hải

